

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.770.318.679	114.394.685.614
110	I. Tiền	4	17.603.025.435	18.217.729.205
111	1. Tiền		3.700.660.422	15.217.729.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.902.365.013	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.335.000	31.335.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		132.600.000	132.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)	(101.265.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.830.682.494	36.233.551.789
131	1. Phải thu khách hàng		13.056.905.698	14.485.156.487
132	2. Trả trước cho người bán		6.677.533.945	11.421.773.762
135	3. Các khoản phải thu khác	6	5.871.572.513	12.101.951.202
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.775.329.662)	(1.775.329.662)
140	IV. Hàng tồn kho	7	52.603.290.212	56.762.332.851
141	1. Hàng tồn kho		54.002.108.601	58.161.151.240
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.398.818.389)	(1.398.818.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.701.985.538	3.149.736.769
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.987.427.788	1.496.462.725
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.068.283	199.226.034
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.711.489.467	1.454.048.010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.715.430.231	104.316.012.546
220	I. Tài sản cố định		92.151.059.291	95.890.847.928
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	70.711.117.864	74.086.217.839
222	Nguyên giá		151.871.340.045	151.871.340.045
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(81.160.222.181)	(77.785.122.206)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	37.419.097	43.861.813
228	Nguyên giá		336.289.821	336.289.821
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(298.870.724)	(292.428.008)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.402.522.330	21.760.768.276
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		750.000.000	750.000.000
259	2. Dự phòng đầu tư dài hạn		(750.000.000)	(750.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.564.370.940	8.425.164.618
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.564.370.940	8.425.164.618
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.485.748.910	218.710.698.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		67.755.834.602	86.873.960.804
310	I. Nợ ngắn hạn		64.833.273.337	83.911.795.039
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	34.807.373.936	41.405.841.323
312	2. Phải trả người bán		12.247.695.450	21.027.053.881
313	3. Người mua trả tiền trước		1.540.434.676	1.881.612.441
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.860.887.755	10.063.103.501
315	5. Phải trả người lao động		3.830.942.521	2.819.643.511
316	6. Chi phí phải trả	15	4.669.115.539	5.768.172.315
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		887.423.460	946.368.067
	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(10.600.000)	
330	II. Nợ dài hạn		2.922.561.265	2.962.165.765
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	1.979.548.852	1.979.548.852
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		943.012.413	982.616.913
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.729.914.308	131.836.737.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	129.729.914.308	131.836.737.356
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.778.796.500	63.778.796.500
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.817.286.084	3.817.286.084
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.160.418.827	1.160.418.827
420	5. Lỗ lũy kế		(64.026.587.103)	(61.919.764.055)
	1.			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.485.748.910	218.710.698.160

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Quý I/2011	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VNĐ)	-	
2. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ	49.338,48	883,58

Phó phòng Tài chính Kế toán
Bùi Minh Nguyên
Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2011	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	65.853.050.468	324.093.843.086
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.803.650.165)	(14.222.352.166)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	63.049.400.303	309.871.490.920
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(51.071.926.566)	(257.915.919.618)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		11.977.473.737	51.955.571.302
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	593.015.893	3.195.811.452
22	7. Chi phí tài chính	20	(1.462.244.430)	(7.223.428.898)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.293.813.252)	(4.869.915.599)
24	8. Chi phí bán hàng		(10.445.183.957)	(54.729.725.606)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(2.354.043.413)	(12.748.692.895)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.690.982.169)	(19.550.464.645)
31	11. Thu nhập khác	21	102.611.272.	5.751.975.551
32	12. Chi phí khác	21	(300.330.854)	(7.573.676.103)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	21	(197.719.582)	(1.821.700.552)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.888.701.751)	(21.372.165.197)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	-	(440.837.234)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.888.701.751)	(21.813.002.431)
70	18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	25		
	- (Lỗ)/lãi cơ bản		-	(1.745)
	- (Lỗ)/lãi suy giảm		-	(1.745)

Phó phòng Tài chính Kế toán
Bùi Minh Nguyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2011	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		80,532,641,538	337,012,945,645
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		-46,352,240,041	-144,039,408,825
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-5,882,666,592	-28,581,615,059
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-1,474,859,654	-5,347,741,882
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			-1,000,000,000
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,663,562,181	12,964,723,095
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-9,042,467,528	-40,503,250,204
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26,443,969,904	130,505,652,770
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		605,127,195	409,769,343
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		605,127,195	409,769,343
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-27,663,800,869	-128,550,181,049
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2011	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-27,663,800,869	-128,550,181,049
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		-614,703,770	2,365,241,064
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18,217,729,205	15,852,488,141
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		17,603,025,435	18,217,729,205

Phó phòng Tài chính Kế toán
Bùi Minh Nguyên

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và ____2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Thuê tài sản*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả.

Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

<i>Nghệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ Quý 1 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Tiền mặt	10.284.048	167.265.473
Tiền gửi ngân hàng	3.690.376.354	15.050.463.732
Các khoản tương đương tiền	13.902.365.012	3.000.000.000
	17.603.025.435	18.217.729.205

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tiền gửi này có mức lãi suất từ 4,8% đến 12%/năm cho tiền gửi bằng Việt Nam đồng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011		Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	900	132.600.000	900	132.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)		(101.265.000)
		31.335.000		31.335.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Phải thu Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt nam (**)	2.667.774.240	2.667.774.240
Phải thu Công ty Tetra Pak Ấn Độ (***)	2.125.734.156	8.068.762.551
Phải thu Công ty Tetra Pak Việt Nam	393.999.478	300.746.502
Phải thu khác	64.290.664	64.667.909
	5.851.798.538	12.101.951.202

(*) Đây là khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn trong năm 2007. Theo giấy phép kinh doanh số 0103017866 ngày 19 tháng 6 năm 2007 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, Công ty Cổ phần sữa Hà Nội góp 5.000.000.000 VNĐ, chiếm 16,13% tổng vốn góp. Trên thực tế, Công ty Cổ phần sữa Hà Nội đã góp vốn trong năm 2007 với tổng số tiền là 2.500.000.000 VNĐ.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, do các bên tham gia không định giá được giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn và phần vốn góp của Công ty Cổ phần sữa Hà Nội sẽ được Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn, là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, hoàn trả dần. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, số tiền Công ty còn phải thu của Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn là 1.000.000.000 đồng. Theo biên bản làm việc và đối chiếu công nợ ngày 5 tháng 1 năm 2011, công ty TNHH Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào kỳ Quý 1 năm 2011

Tấn Sài Gòn đồng ý trả số tiền trên cho Công ty sau khi quyết toán các chi phí liên quan đến việc thành lập, giải thể và các chi phí phát sinh trong giai đoạn hoạt động và chi phí quyết toán của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam và được trình bày như là một khoản công nợ phải thu ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 do Công ty quyết định rút vốn khỏi Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam. Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam còn bao gồm khoản phải thu tiền cho thuê nhà đất đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán.

(***) Đây là khoản phải thu từ Tetra Pak Ấn Độ liên quan đến việc Tetra Pak chiết khấu thương mại từ các hợp đồng mua giấy, bao bì của Công ty với Công ty Tetra Pak.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	31.876.704.431	44.910.231.550
Công cụ, dụng cụ	4.076.053.065	4.073.395.516
Thành phẩm	16.498.828.143	8.196.823.120
Hàng hóa	1.518.188.682	978.260.254
Hàng đang đi đường	32.334.280	2.440.800
	54.002.108.601	58.161.151.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ kế toán Quý năm 2011

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	28.353.597.435	115.268.275.771	5.589.689.489	2.616.013.714	43.763.636	151.871.340.045
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Bán, thanh lý	-	-	-	-	-	-
31/03/2011	28.353.597.435	115.268.275.771	5.589.689.489	2.616.013.714	43.763.636	151.871.340.045
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	13.731.162.237	58.729.393.076	3.185.468.111	2.096.683.593	42.415.189	77.785.122.206
- Khấu hao trong năm	534.079.700	2.586.044.641	165.929.204	86.777.351	1.348.447	3.375.099.975
- Tăng do phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Bán, thanh lý	-	-	-	-	-	-
31/03/2011	14.265.241.937	61.316.358.349	3.351.397.315	2.183.460.944	43.763.636	81.160.222.181
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	14.622.435.198	56.538.882.695	2.404.221.378	519.330.121	1.348.447	74.086.217.839
31/03/2011	14.088.355.498	53.951.917.422	2.238.292.174	432.552.770	-	70.711.117.864

Một phần tài sản của Công ty được cầm cố theo các hợp đồng thế chấp với các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 13 và 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ kế toán Quý 1 năm 2011

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ
Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm
- Thuê trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
31/03/2011

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
31/03/2011

Giá trị còn lại:

Số đầu năm
31/03/2011

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
- Mua trong năm	-	-	-	-
31/03/2011	<u>33.412.943</u>	<u>288.376.878</u>	<u>14.500.000</u>	<u>336.289.821</u>
Giá trị hao mòn:				
Số đầu năm	10.684.899	269.173.071	12.570.038	292.428.008
- Tăng trong năm	811.716	5.148.509	482.491	6.442.716
31/03/2011	<u>11.496.615</u>	<u>274.321.580</u>	<u>13.052.529</u>	<u>298.870.724</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	22.728.044	19.203.807	1.929.962	43.861.813
31/03/2011	<u>21.916.328</u>	<u>14.055.298</u>	<u>1.447.471</u>	<u>37.419.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ kế toán Quý 1 năm 2011

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Quyền sử dụng đất tại Bình Dương (*)	14.275.664.796	14.275.664.796
Công trình nhà máy VIHAMI và dây chuyền sản xuất	-	
Dây chuyền sản xuất	7.126.857.534	7.485.103.480
	21.402.522.330	21.760.768.276

(*) Đây là khoản tiền thuê đất và chi phí san lấp mặt bằng Công ty đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất ngày 7 tháng 8 năm 2008 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (với tổng diện tích đất thuê là 16.161,9 m² và thời gian thuê trong 50 năm). Tại thời điểm hiện tại, chưa có hoạt động nào được thực hiện triển khai đối với dự án thuê đất nêu trên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Chi phí quảng cáo hỗ trợ sản phẩm mới	2.231.812.810	2.498.628.022
Phụ tùng, linh kiện thay thế	3.831.782.527	4.289.875.543
Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	328.482.909	367.753.333
Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất	462.417.676	517.700.121
Chi phí khác	709.875.018	751.207.599
	7.564.370.940	8.425.164.618

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí làm phim quảng cáo cho sản phẩm mới của Công ty, phụ tùng linh kiện thay thế, chi phí thuê, chạy thử máy và các chi phí trả trước khác với thời hạn trên 1 năm.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Vay ngân hàng ngắn hạn	33.346.504.036	39.497.022.423
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 16)	1.460.418.900	1.908.818.900
	34.807.3	
	73.936	41.405.841.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ kế toán Quý 1 năm 2011

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày dưới đây:

	31/03/2011	Đồng tiền gốc		Lãi suất năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
		USD	VNĐ		
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tây Hà Nội	9.125.535.708	490.420,93		7,6%	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng
	11.005.519.49		11.005.519.49	17%	
	6		6		
Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	5.709.254.114	282.706,24		7%	Nợ gốc sẽ được trả sau 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 28 hàng tháng
	7.506.194.718	-	7.506.194.718	16%	
	33.346.504.03		18.511.714.21		
	6	773.127,17	4		

Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm toàn bộ thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác với giá trị ước tính là 32.740.000.000 đồng Việt Nam.

Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải với giá trị ước tính là 18.408.082.200 đồng Việt Nam.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ
		Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.870.120.831	8.189.704.763
Thuế xuất, nhập khẩu	263.052.415	112.215.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.691.016	607.691.016
Các loại thuế khác	120.023.493	1.153.492.624
	6.860.887.755	10.063.103.501

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	Đơn vị tính: VNĐ
		Số đầu năm
Phải trả đại lý phân phối	2.098.422.459	2.592.367.276
Phải trả khác	2.570.693.080	3.175.805.039
	4.669.115.539	5.768.172.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào kỳ kế toán Quý 1 năm 2011

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn từ ngân hàng	3.440.418.752	3.888.367.752
Thuê tài chính	-	
	3.440.418.752	3.888.367.752
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	1.460.869.900	1.908.818.900
<i>Nợ dài hạn</i>	1.979.548.852	1.979.548.852

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>31/03/2011</i>	<i>Giá trị ban đầu (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
					<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
					2 dây chuyền sản xuất sữa chua ăn phục vụ cho Dự án: "Đầu tư mở rộng sản xuất sữa chua ăn" hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02.10.05/HĐTC/SGD ngày 21/06/2010 giữa hai bên
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở Giao dịch	3.440.418.752	183.536	Trong 2,5 năm sau ngày nhận nợ	6,5% - 8,3%	
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.460.869.900	79.200			
TỔNG CỘNG	3.440.418.752	183.536			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và cho Quý I năm 201

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước						
Số dư đầu năm	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.886.084	1.160.418.827	(38.261.388.008)	155.495.713.403
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(21.813.002.431)	(21.813.002.431)
- Giảm khác (*)	-	-	(600.000)	-	(1.845.373.616)	(1.845.973.616)
Số dư cuối năm	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.286.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(61.919.764.055)</u>	<u>131.836.737.356</u>
Năm nay						
Số dư đầu năm	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.919.764.055)	131.836.737.356
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-
- Lãi quý 1.2011	-	-	-	-	(1.888.701.751)	(1.888.701.751)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(218.121.297)	(218.121.297)
31/03/2011	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.286.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(64.026.587.103)</u>	<u>129.729.914.308</u>

(*) Đây là các khoản chi phụ cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và cho Quý I năm 2011

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2011		Số đầu năm	
	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp của cổ đông	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ
31/03/2011 Năm trước

Vốn đầu tư đã góp của cổ đông		
Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

Số cuối năm Số đầu năm

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

31/03/2011 Số đầu năm

Quỹ đầu tư và phát triển	3.817.286.084	3.817.886.084
Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
	4.977.704.911	4.978.304.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và cho Quý I năm 2011

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Quý I/2011	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	65.853.050.468	324.093.843.086
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>65.853.050.468</i>	<i>324.093.843.086</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.803.650.165)	(14.222.352.166)
Chiết khấu thương mại	(2.798.707.832)	(14.073.552.310)
Hàng bán bị trả lại	(4.942.333)	(148.799.856)
Doanh thu thuần	63.049.400.303	309.871.490.920
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>63.049.400.303</i>	<i>309.871.490.920</i>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2011	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Lãi tiền gửi	593.015.893	352.853.163
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		84.480.153
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.579.954.895
Doanh thu hoạt động tài chính khác		178.523.241
	593.015.893	3.195.811.451

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2011	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	51.071.926.566	258.402.580.609
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.875.179.282)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.388.518.291
	51.071.926.566	257.915.919.618

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2011	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Lãi tiền vay	1.293.813.252	4.869.915.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	168.431.178	2.146.324.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		74.841.386
Chi phí tài chính khác		132.347.210
	1.462.244.430	7.223.428.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và cho Quý I năm 201

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2011	<i>Đơn vị tính: VNĐ Năm trước</i>
Thu nhập khác	102.611.272	5.751.975.551
Thu thanh lý tài sản		1.909.090.910
Tiền thuê đất		134.400.000
Thu nhập khác	102.611.272	3.708.484.641
Chi phí khác	300.330.854	7.573.676.103
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản		2.192.231.430
Chi phí thuê đất		60.606.060
Chi phí khác	300.330.854	5.320.838.613
	(197.719.582)	(1.821.700.552)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2011	<i>Đơn vị tính: VNĐ Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.561.395.064	236.108.327.069
Chi phí nhân công trực tiếp	1.342.980.825	35.640.387.567
Chi phí khấu hao tài sản		13.839.581.064
Chi phí sản xuất chung	9.830.060.973	25.836.898.125
Chi phí khác		26.345.449.112
	61.734.436.862	337.770.642.937

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 7 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong 10 năm đầu tiên là 20%, thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%. Công ty phát sinh lợi nhuận kinh doanh đầu tiên trong năm 2004.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm là 10 % lợi nhuận chịu thuế.

Công ty thực hiện theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và cho Quý I năm 2011

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý I/2011	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	189.563.586
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	251.273.648
	-	440.837.234

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Phó phòng Tài chính Kế toán trưởng
Bùi Minh Nguyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 31 tháng 03 năm 2011